

**b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.



**e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.





Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

##### - Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

##### - Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

#### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3, bao gồm

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông số 1	Việt Nam	Công ty con
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Việt Nam	Cổ đông lớn

#### 20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

#### 21. Thông tin về báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 21.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 21.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ	409.180.124.864	388.950.464.048
- Doanh thu thi công công trình	791.825.233.679	736.455.963.812
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	61.213.584.973	57.086.599.297
<b>Cộng</b>	<b><u>1.262.218.943.516</u></b>	<b><u>1.182.493.027.157</u></b>

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	180.978.206	4.879.750
- Tiền gửi ngân hàng	62.543.896.971	39.295.478.666
- Các khoản tương đương tiền	34.000.000.000	101.000.000.000
<b>+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</b>		
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tp.HCM	-	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	24.000.000.000	27.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Quận 5	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN.Sài Gòn	-	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN.Tây Sài Gòn	-	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN.Bắc Sài Gòn	-	35.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>96.724.875.177</u></b>	<b><u>140.300.358.416</u></b>



## 2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 2.1. Chứng khoán kinh doanh

#### 2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
- Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000	-	25.000.000.000	37.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>37.000.000.000</b>

#### 2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc
a. Đầu tư vào công ty con	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cty TNHH MTV Công trình giao thông số 1	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>

#### Ghi chú:

##### - Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông số 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310994760 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi giấy phép lần thứ 3 vào ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Công ty được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt.

Ngày 13/11/2018 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông số 1 đã đăng ký với Sở kế hoạch và đầu tư TP HCM về tạm ngưng hoạt động kinh doanh kể từ ngày 01/12/2018 đến ngày 30/11/2019. Ngày 23/09/2019 Công ty đã đăng ký với Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP Hồ Chí Minh về việc quay trở lại hoạt động trước thời hạn từ ngày 25/09/2019.

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Xem mục VIII.3



### 3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>3.1 Ngắn hạn</b>		
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1	3.217.218.445	64.900.976.632
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2	9.564.576.473	59.474.469.757
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3	7.277.606.531	48.359.288.851
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4	6.375.555.502	32.636.013.660
TTQL Hạ Tầng GT Đường bộ (*)	201.810.087.561	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	4.326.235.478	23.498.848.182
Các khoản phải thu khách hàng khác	227.709.922.102	136.512.934.498
<b>Cộng</b>	<b>460.281.202.092</b>	<b>365.382.531.580</b>
<b>3.2 Dài hạn</b>	-	-
<b>3.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên</b>	-	-

\* Ngày 20/06/2019 Ủy ban nhân dân TP đã ra quyết định thành lập Trung tâm quản lý Hạ tầng giao thông đường bộ, theo đó các công trình thuộc các khu Quản Lý Giao thông đô thị sẽ chuyển giao cho Trung tâm Hạ tầng GT Đường Bộ quản lý.



### 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.1 Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	762.440.219	-	699.129.757	-
- Phải thu khác	10.522.045.139	5.624.417.698	8.707.273.460	5.742.616.419
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ	283.013.698	-	1.249.682.191	-
+ Xí nghiệp công trình 4	1.185.994.938	743.222.783	1.209.193.659	766.421.504
+ Xí nghiệp công trình 7	4.881.194.915	4.881.194.915	5.088.215.597	4.976.194.915
+ Đối tượng khác	4.171.841.588	-	1.160.182.013	-
<b>Cộng</b>	<b>11.284.485.358</b>	<b>5.624.417.698</b>	<b>9.406.403.217</b>	<b>5.742.616.419</b>
<b>4.2 Dài hạn</b>				
- Ký quỹ, ký cược	19.986.683.616	-	16.456.575.390	-
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số	4.179.944.089	-	2.881.936.942	-
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số	2.322.309.217	-	1.832.224.805	-
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số	5.859.656.158	-	4.534.170.956	-
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số	6.592.339.144	-	5.819.106.359	-
+ TTQL đường hầm sông Sài Gòn	918.281.840	-	774.483.160	-
+ Trung tâm phát triển quỹ đất	-	-	550.000.000	-
+ Cục quản lý đường bộ IV	34.734.168	-	34.734.168	-
+ Các đối tượng khác	79.419.000	-	29.919.000	-
<b>Cộng</b>	<b>19.986.683.616</b>	<b>-</b>	<b>16.456.575.390</b>	<b>-</b>



## 5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>40.390.459.732</b>	<b>8.687.588.627</b>	<b>26.401.107.006</b>	<b>546.434.432</b>
<b><u>Chi tiết:</u></b>				
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 1	2.641.412.445	603.569.158	1.569.980.076	
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 2	175.856.000	87.928.000	64.631.872	
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 3	6.270.680.915	15.456.741	5.465.287.000	-
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 4	2.880.605.373	141.015.997	3.988.448.954	-
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	2.314.176.816	-	4.639.041.100	-
+ CTCP Đầu Tư và XD Cấp Thoát Nước (Wasaco)	90.106.278	-	90.106.278	-
+ CT TNHH XD Công trình An Cường	267.581.500	-	267.581.500	-
+ Công ty CP Cấp Nước Gia Định	393.786.335	-	323.308.335	-
+ Xí nghiệp công trình 7	4.881.194.915	-	4.976.194.915	-
+ Xí Nghiệp Công Trình 4	1.929.396.837	-	1.952.595.558	-
+ Công ty CP CTGT 60	523.598.000	-	523.598.000	-
+ Công ty TNHH XD GT MBM	6.008.651.000	4.206.055.700	-	-
+ Khu QL Đường Thủy Nội Địa	2.840.589.906	528.017.396	-	-
+ Trung tâm quản lý đường hầm sông Sài Gòn	2.333.295.486	1.166.647.743	-	-
+ BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	2.663.415.000	805.727.500	-	-
+ BQL dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị	1.395.683.240	697.841.620	-	-
+ Công ty TNHH Đầu Tư Nghĩa Phát	-	-	1.092.868.865	546.434.432
+ Công ty TNHH SX VLXD Phú	-	-	800.320.175	-
+ Đối tượng khác	2.780.429.686	435.328.772	647.144.378	-
<b>- Khả năng thu hồi nợ phải thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>40.390.459.732</b>	<b>8.687.588.627</b>	<b>26.401.107.006</b>	<b>546.434.432</b>

## 6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.031.987.228	-	2.715.548.682	-
- Công cụ, dụng cụ	67.543.113	-	67.631.112	-
- Chi phí SXKD dở dang	576.853.127	-	579.364.898	-
<b>Cộng</b>	<b>2.676.383.468</b>		<b>3.362.544.692</b>	

## 7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>7.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>	-	-
<b>7.2 Xây dựng cơ bản dở dang</b>	-	<b>40.886.487.687</b>
- Xây dựng cơ bản	-	40.886.487.687
+ Trụ sở văn phòng tại Quận 7 (*)	-	40.886.487.687
- Sửa chữa	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>40.886.487.687</b>

**Ghi chú:** (\*) Dự án thi công xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Công ty tại địa chỉ 476, đường Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh đã hoàn thành và đi vào sử dụng.



**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư đầu năm		3.518.420.932	134.231.152.268	82.150.072.126	1.047.635.823	78.110.546	221.025.391.695
Số tăng trong năm		67.471.835.204	1.796.672.727	8.928.909.090	703.494.728	-	78.900.911.749
- Mua trong năm		-	1.796.672.727	8.928.909.090	703.494.728	-	11.429.076.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành		67.471.835.204	-	-	-	-	67.471.835.204
Số giảm trong năm		-	36.972.600	2.601.301.000	821.524.278	46.000.000	3.505.797.878
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	2.601.301.000	821.524.278	46.000.000	3.468.825.278
- Giảm khác		-	36.972.600	-	-	-	36.972.600
Số dư cuối năm		70.990.256.136	135.990.852.395	88.477.680.216	929.606.273	32.110.546	296.420.505.566
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		1.617.680.768	77.421.024.276	65.189.368.081	927.187.754	67.124.684	145.222.385.563
Số tăng trong năm		1.470.910.548	10.902.743.627	6.055.531.222	124.439.906	3.306.636	18.556.931.939
- Khấu hao trong năm		1.470.910.548	10.902.743.627	6.055.531.222	124.439.906	3.306.636	18.556.931.939
Số giảm trong năm		-	34.984.826	2.501.928.896	786.007.745	40.910.323	3.363.831.790
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	2.501.928.896	786.007.745	40.910.323	3.328.846.964
- Giảm khác		-	34.984.826	-	-	-	34.984.826
Số dư cuối năm		3.088.591.316	88.288.783.077	68.742.970.407	265.619.915	29.520.997	160.415.485.712
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm		1.900.740.164	56.810.127.992	16.960.704.045	120.448.069	10.985.862	75.803.006.132
Tại ngày cuối năm		67.901.664.820	47.702.069.318	19.734.709.809	663.986.358	2.589.549	136.005.019.854

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay VND - VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng VND 58.067.287.375 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý VND - VND



9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	413.443.612	110.505.816	670.079.328
Số tăng trong năm	-	-	-	48.350.004	-	48.350.004
- Khấu hao trong năm	-	-	-	48.350.004	-	48.350.004
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	461.793.616	110.505.816	718.429.332
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	84.612.491	-	84.612.491
Tại ngày cuối năm	-	-	-	36.262.487	-	36.262.487

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng VND 561.291.819
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác VND -





## 10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>10.1. Ngắn hạn</b>	-	-
<b>10.2. Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	887.648.841
- Lợi thế kinh doanh (*)	41.864.551.143	48.841.976.332
- Công cụ dụng cụ toà nhà VP Công ty	3.274.231.595	-
<b>Cộng</b>	<b>45.138.782.738</b>	<b>49.729.625.173</b>

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

## 11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<b>11.1. Ngắn hạn:</b>				
CTCP TM và XNK vật tư giao thông (TRATIMEX)	7.226.049.806	7.226.049.806	10.451.856.855	10.451.856.855
Công ty TNHH Đình Phương Nam	2.630.355.614	2.630.355.614	1.559.536.644	1.559.536.644
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Yên Sinh	1.722.544.063	1.722.544.063	3.844.277.496	3.844.277.496
Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường ADCo	-	-	2.993.635.700	2.993.635.700
CN Nhựa đường Sài Gòn	6.125.020.000	6.125.020.000	7.867.658.700	7.867.658.700
Công ty TNHH Thương mại Xây Dựng Anh Dương	1.788.921.530	1.788.921.530	1.356.393.500	1.356.393.500
Công ty TNHH TM DV VT XD Giao thông T&T	2.931.813.416	2.931.813.416	3.100.853.453	3.100.853.453
Công ty TNHH TM DV Thi Công Xây Dựng Cầu Đường Hồng An	7.009.295.803	7.009.295.803	4.235.885.128	4.235.885.128
Phải trả các đối tượng khác	11.580.197.844	11.580.197.844	11.167.957.876	11.167.957.876
<b>Cộng</b>	<b>41.014.198.076</b>	<b>41.014.198.076</b>	<b>46.578.055.352</b>	<b>46.578.055.352</b>
<b>11.2. Dài hạn:</b>				
<b>Cộng</b>				
<b>11.3. Phải trả người bán là các bên liên quan:</b>				
<b>Cộng</b>				

**12 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.681.675.639	15.061.663.639	3.294.354.029	-	14.448.985.249
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	76.533.099	76.533.099	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	7.299.149	7.299.149	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.493.734.548	9.467.854.223	6.900.344.373	-	4.061.244.398
- Thuế thu nhập cá nhân	85.574.462	-	2.651.106.872	1.856.040.948	-	709.491.462
- Thuế nhà đất	-	-	17.044.382	17.044.382	-	-
- Tiền thuế đất	-	-	561.093.408	561.093.408	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	181.593.218	-	329.144.704	329.144.704	181.593.218	-
- Thuế khác	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>267.167.680</b>	<b>4.175.410.187</b>	<b>28.171.739.476</b>	<b>13.041.854.092</b>	<b>181.593.218</b>	<b>19.219.721.109</b>

**Ghi chú:** Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





### 13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>13.1. Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- KPCĐ	-	-
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
<b>- Phải trả về các khoản phải thu khác</b>	<b>-</b>	<b>136.594.299</b>
<b>- Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>23.031.681.581</b>	<b>17.738.349.065</b>
+ Công Ty Đầu tư Tài Chính Nhà Nước TP Hồ Chí Minh	7.260.022.466	
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	7.050.625.129	7.050.625.129
+ Công ty TNHH SX TM Liên Phú Đức	-	2.701.911.465
+ Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	56.027.108	56.027.108
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	248.413.687	248.413.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	352.323.008	868.989.548
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.296.968.045	1.296.968.045
+ Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	1.112.022.678	1.112.022.678
+ Cổ tức phải trả cổ đông khác	52.622.110	34.493.350
+ Đối tượng khác	3.122.038.841	1.888.279.546
<b>Cộng</b>	<b>23.031.681.581</b>	<b>17.874.943.364</b>
<b>13.2. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>284.997.640.000</b>	<b>711.011.577</b>	<b>-</b>	<b>8.527.678.297</b>	<b>294.236.329.874</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	-	37.883.484.311	37.883.484.311
- Trích lập quỹ bổ sung năm 2017	-	-	-	(872.057.949)	(872.057.949)
- Phân phối cổ tức bổ sung năm 2017	-	-	-	(1.425.033.000)	(1.425.033.000)
- Tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018	-	-	-	(3.735.000.000)	(3.735.000.000)
- Trích chi phí HĐQT năm 2018	-	-	-	(1.952.396.620)	(1.952.396.620)
- Phân phối cổ tức năm 2018	-	-	-	(11.399.905.600)	(11.399.905.600)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>284.997.640.000</b>	<b>711.011.577</b>	<b>-</b>	<b>27.026.769.439</b>	<b>312.735.421.016</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	44.092.582.031	44.092.582.031
- Trích lập quỹ 2018	-	-	-	(1.305.239.988)	(1.305.239.988)
- Trích lập quỹ 2019	-	-	-	(2.910.000.000)	(2.910.000.000)
- Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(10.829.910.320)	(10.829.910.320)
- Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(11.399.154.000)	(11.399.154.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>284.997.640.000</b>	<b>711.011.577</b>	<b>-</b>	<b>44.675.047.162</b>	<b>330.383.698.739</b>





**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị vốn
- Vốn góp của Công ty mẹ	0%	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác (*)	100%	284.997.640.000	284.997.640.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>284.997.640.000</b>	<b>284.997.640.000</b>

**Ghi chú: (\*)**

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của HFIC	49%	139.650.000.000	139.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	51%	145.347.640.000	145.347.640.000

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	284.997.640.000	284.997.640.000
+ Vốn góp cuối năm	284.997.640.000	284.997.640.000
- <b>Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	16.335.782.840	32.433.987.123

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu	-	-

**d. Cổ tức**

	Năm nay (*)	Năm trước
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	4%	7,8%

(\*) Công ty tạm phân phối cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐQT-CTGTSG ngày 22/11/2019

**15 . Nguồn kinh phí**

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí đầu năm	1.109.570.636	821.253.472
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	81.406.902	1.332.558.815
- Chi sự nghiệp	54.447.069	(1.044.241.651)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.245.424.607	1.109.570.636

**16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**16.1. Tài sản thuê ngoài**

**16.2. Tài sản nhận giữ hộ**

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

### 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
<b>1.1. Doanh thu</b>		
- Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ	409.180.124.864	388.950.464.048
- Doanh thu thi công công trình	791.825.233.679	736.455.963.812
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	61.213.584.973	57.086.599.297
<b>Cộng</b>	<b>1.262.218.943.516</b>	<b>1.182.493.027.157</b>
<b>1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông số 1	-	1.481.316.500
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.481.316.500</b>

### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn duy tu sửa chữa đường bộ	330.110.914.632	328.737.270.748
- Giá vốn thi công công trình	763.346.891.289	706.606.957.779
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	59.933.523.302	55.929.442.723
<b>Cộng</b>	<b>1.153.391.329.223</b>	<b>1.091.273.671.245</b>

### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.737.145.813	10.157.746.143
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.275.590	104.532.728
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.946.229	
<b>Cộng</b>	<b>7.742.367.632</b>	<b>10.262.278.871</b>

### 4. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	292.463.935	9.811.416
- Cho thuê xe, máy thi công	2.022.232.000	374.834.000
- Thu bán hồ sơ thầu	9.090.910	24.545.457
- Các khoản thu nhập khác	560.566.934	154.992.329
<b>Cộng</b>	<b>2.884.353.779</b>	<b>564.183.202</b>

### 5. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Chi phí khấu hao, nhiên liệu cho xe, máy thi công	1.622.136.900	283.346.372
- Các khoản chi phí khác	476.586.542	64.231.195
<b>Cộng</b>	<b>2.098.723.442</b>	<b>347.577.567</b>





## 6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
<b>6.1. Chi phí bán hàng</b>		
<b>6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>62.121.153.542</b>	<b>54.354.154.007</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	26.735.116.601	27.218.857.681
- Chi phí vật liệu quản lý	1.221.061.210	1.153.773.771
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.047.894.222	1.251.940.362
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.321.840.756	934.799.596
- Thuế, phí và lệ phí	813.045.697	3.680.183.916
- Chi phí dự phòng	13.956.598.736	18.938.889.742
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8.108.400.205)	(15.447.847.235)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.613.856.497	10.367.294.755
- Chi phí khác bằng tiền	8.520.140.028	6.256.261.419
<b>Cộng</b>	<b>62.121.153.542</b>	<b>54.354.154.007</b>

## 7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.141.876.689	9.460.602.101
<b>Cộng</b>	<b>11.141.876.689</b>	<b>9.460.602.101</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.234.458.720	47.344.086.411
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	476.200.318	63.456.821
Chi phí khác	476.200.318	63.456.821
+ Các khoản điều chỉnh giảm	1.275.590	104.532.728
Nhận cổ tức được chia	1.275.590	104.532.728
- Tổng thu nhập chịu thuế	55.709.383.448	47.303.010.504
+ Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thông thường	55.709.383.448	47.303.010.504
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.141.876.689	9.460.602.101
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	11.141.876.689	9.460.602.101

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 8 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU & LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không trình bày trên Báo cáo tài chính của Văn Phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về “Lãi trên cổ phiếu”.

## VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

### 2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.

### 3 . Khoản tiền chi khác trong đó có phần tiền trả vốn chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và lợi nhuận chưa phân phối (giai đoạn Nhà Nước) cho chủ sở hữu được trình bày mục "Mã số 17" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi chuyển lợi nhuận giai đoạn Nhà nước	-	36.526.125.346
- Chi quỹ khen thưởng phúc lợi	4.228.784.024	2.869.958.424
<b>Cộng</b>	<b><u>4.228.784.024</u></b>	<b><u>39.396.083.770</u></b>

## VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Những khoản nợ tiềm tàng và những thông tin tài chính khác:

a. Sau thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Công ty nhận được các Thông báo kết quả xét duyệt ngân sách do Sở Giao thông Vận tải TP.HCM ban hành đối với các công trình: “Đặt hàng cung ứng SPDVCI công tác khoán quản lý, duy tu thường xuyên hệ thống đường bộ”, trong đó có phát sinh chênh lệch giảm giá trị quyết toán được phê duyệt so với giá trị đã được các chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán 100% giá trị. Toàn bộ giá trị cắt giảm chủ yếu là chi phí nhân công, công ty đã thanh toán kịp thời đầy đủ cho người lao động, đã hạch toán và được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại các báo cáo tài chính hàng năm. Công ty đã gửi các văn bản đề nghị Các cơ quan chức năng hướng dẫn xử lý cụ thể để công ty thực hiện. Và hiện nay, Công ty vẫn còn một số công trình thi công chưa có thông báo phê duyệt quyết toán.

Do vậy, sau khi có sự hướng dẫn của Ủy ban Nhân dân TP, của cấp có thẩm quyền thì việc phê duyệt quyết toán ngân sách những công trình đã thi công trước thời điểm chính thức chuyển đổi cổ phần sẽ ảnh hưởng đến quyết toán Báo cáo tài chính.

b.- Ngoài ra công ty còn có các khoản quyết toán tăng chưa được Sở tài chính ghi vốn để thanh toán (theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà Nước tại công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn số 709/TB-KV IV ngày 28/09/2018).

c. Công ty đã thực hiện điều chỉnh số liệu công nợ phải trả cho Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM (HFIC) trong kỳ kế toán năm 2019 theo ý kiến của HFIC tại công văn số 359/ĐTTC-QLKDV ngày 22 /03/2019 đối với các khoản phê duyệt quyết toán ngân sách năm 2011 & 2012 hoạt động công ích giai đoạn Nhà nước.

### 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có



**3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:**

**3.1. Bên có liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ HĐQT, Ban TGD và Ban kiểm soát	Thành viên và cá nhân có liên quan
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Cổ đông lớn, nhà nước
+ Cty TNHH MTV Công trình giao thông số 1	Công ty con

**3.2. Giao dịch với bên có liên quan**

**a. Bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.**

- Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và tiền lương TGD	1.192.703.377	1.438.080.000

**b. Bên liên quan khác**

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
<b>+ Cty TNHH MTV Công trình giao thông số 1</b>		
- Doanh thu từ dịch vụ cung cấp bê tông nhựa nóng	-	1.481.316.500
- Nhận tiền lợi nhuận từ Công ty con	1.275.590	104.532.728
<b>+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC</b>		
- Lợi nhuận còn lại phải nộp giai đoạn trước cổ phần hoá	1.674.022.466	-
- Chi trả tiền cổ tức	5.306.700.000	16.059.750.000

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>+ Cty TNHH MTV Công trình giao thông số 1</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
- Phải trả khác	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC</b>	<b>7.260.022.466</b>	-
- Phải trả tiền tạm ứng cổ tức năm 2019	5.586.000.000	-
- Lợi nhuận còn lại của giai đoạn Nhà Nước tạm nộp	1.674.022.466	-

#### 4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

#### 5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Số liệu so sánh nêu trên đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh, ảnh hưởng của các điều chỉnh thay đổi trên Báo cáo tài chính của Văn Phòng Công ty tại ngày 31/12/2018 được trình bày lại như sau:

##### a. Ảnh hưởng trên bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
<b>C. Nợ phải trả</b>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.080.253.373	95.156.814	4.175.410.187
Phải trả ngắn hạn khác	319	18.350.727.436	(475.784.072)	17.874.943.364
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26.646.142.181	380.627.258	27.026.769.439
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a	6.230.587.348	-	6.230.587.348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20.415.554.833	380.627.258	20.796.182.091

##### b. Ảnh hưởng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	54.829.938.079	(475.784.072)	54.354.154.007
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	46.651.696.704	475.784.072	47.127.480.776
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	46.868.302.339	475.784.072	47.344.086.411
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	9.365.445.286	95.156.815	9.460.602.101
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60	37.502.857.053	380.627.257	37.883.484.310



c. Ảnh hưởng trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp):

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	1	46.868.302.339	475.784.072	47.344.086.411
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	59.345.202.753	475.784.072	59.820.986.825
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(43.352.772.241)	(475.784.072)	(43.828.556.313)

Người lập biểu



Ma Hoàng Kim Trang

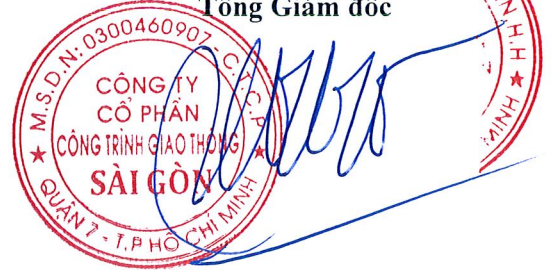
Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh

Lập, Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao